

Số: 111/2022/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Thực hiện Thông báo số 661-TB/TU ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương để Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua “Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khóa XVIII thông qua tại Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019” vào kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 HĐND tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung giá đất tại một số vị trí, đoạn đường trong bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

- Sửa đổi giá đất tại một số vị trí, đoạn đường trong bảng giá đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
- Bổ sung giá đất tại một số vị trí, đoạn đường trong bảng giá đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh trong quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung, quản lý, sử dụng bảng giá đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những quy định mới của pháp luật hoặc hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ; Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



Phụ lục I

SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 68/2019/NQ-HĐND NGÀY 26 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
(Kèm theo Nghị quyết số 111/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

I. ĐẤT Ở NÔNG THÔN (Thời hạn sử dụng đất lâu dài)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	XÃ YÊN BẰNG - HUYỆN Ý YÊN			
	Đường đê Tả Đáy	3.000	1.500	750
	Đường trục xã			
	Đoạn từ đường sắt đến hết thôn Đoài Cầu Cỏ	2.500	1.250	700

II. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (Thời hạn sử dụng đất 70 năm)

1. HUYỆN MỸ LỘC

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Mỹ Thành			
	Quốc lộ 38B	2.200	1.100	550

2. HUYỆN VỤ BẮN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Đại An			
	Quốc lộ 38B			
	Từ thôn Đại Đê đến giáp xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	2.200	1.100	550
2	Xã Hiến Khánh			
	Tỉnh lộ 486			
	Từ đường nam thôn Đào đến Quốc lộ 21	1.500	750	350
3	Xã Tân Thành			
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến công ty Lâm Sản	600	400	250
4	Xã Đại Thắng			
	Đường Chợ Lồi - Đại Thắng			
	Đoạn từ cầu Bái (giáp xã Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	900	600	300
5	Xã Trung Thành			
	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ cầu Đất (giáp xã Cộng Hòa) đến rẽ đi Phú Vân	1.700	800	400

3. HUYỆN Ý YÊN*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Yên Ninh			
	Đường bờ sông S40			
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	1.200	600	350
2	Xã Yên Tiến			
	Đường bờ sông S40			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất thị trấn Lâm	1.000	500	300
3	Xã Yên Trung			
	Đường Thành Xá			
	Đoạn từ cầu xã đến giáp đất Yên Thành	650	350	220
4	Xã Yên Phong			
	Đường dân sinh cao tốc			
	Đoạn từ giáp đất Yên Khánh đến giáp đất Yên Hồng	550	400	250
5	Xã Yên Khang			
	Đường 57C			
	Đoạn từ giáp làng An Châu đến Yên Tiến	1.200	600	300
6	Xã Yên Cường			
	Đông máng N12			
	Đoạn từ Trục Mỹ đến Ánh Hồng	1.000	600	300
7	Xã Yên Thọ			
	Đường phía đông kênh 19-5 đoạn từ giáp đất Yên Nghĩa đến giáp đất Yên Thành	1.200	600	300
8	Xã Yên Phú			
	Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ Yên Phương đến Yên Hưng	650	380	300

4. HUYỆN NAM TRỰC*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Nghĩa An			
	Đường bờ kênh từ đường Lê Đức Thọ (đường S2 cũ) đến hết công ty Bảo Minh Giang	350	270	220

5. HUYỆN NGHĨA HƯNG*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Nghĩa Sơn			
	Đường dê tả Đáy (trong dê)	750	400	220
2	Xã Nghĩa Lạc			
	Tỉnh lộ 488C			
	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 490C đến giáp Nghĩa Hồng	2.300	1.200	600
3	Xã Nghĩa Phong			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ chân cầu Thịnh Long đến giáp xã Nghĩa Bình	2.400	1.300	600
	Tỉnh lộ 488C			
	Đoạn từ Nghĩa Lạc đến cầu Nghĩa Phú	2.300	1.200	600
4	Xã Phúc Thắng			
	Đất ngoài dê phía Đông đường trục phát triển	400		
5	Thị trấn Rạng Đông			
	Đất chân cột điện, trạm viễn thông (không có đường kết nối)	400		
6	Xã Nghĩa Hải			
	Đường ven sông Ngọc Lâm	900	450	250
7	Thị trấn Quý Nhất			
	Đường từ Nhà văn hóa Khu 2 đến cầu đá đối diện trường mầm non thị trấn	1.000	500	220
	Đường dê tả Đáy (trong dê)	750	400	220

6. HUYỆN XUÂN TRƯỜNG*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Thọ Nghiệp			
	Đường liên thôn			
	Từ nhà ông Việt xóm 12 đến hết nhà ông Hiệp xóm 12	700	350	250
2	Xã Xuân Ninh			
	Đường huyện - Đoạn từ cầu Nghĩa Xá đến ngã tư Hải Vân	1.900	950	500

	Đường xóm kết nối với Đường huyện - Đoạn từ cầu Nghĩa Xá đến ngã tư Hải Vân	700	400	250
--	---	-----	-----	-----

7. HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Hải Phong			
	Đường An Đông	1.100	600	250

III. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Thời hạn sử dụng đất 70 năm)

1. THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ			
		1	2	3	4
1	Quốc lộ 10				
	Từ công ty Đại Lâm đến đầu chân cầu vượt xã Lộc An	4.200	2.100	1.500	1.000

2. HUYỆN MỸ LỘC

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Mỹ Thành			
	Quốc lộ 38B	2.300	1.150	600

3. HUYỆN VỤ BẮN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Kim Thái			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ đường rẽ KTX Nông nghiệp nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp Tam Thanh đến đường rẽ HTX nông nghiệp Nam Thái (giáp Phương Linh)	2.400	1.200	550
	Tuyến đường trục xã			
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến đầu thôn Vân Tiến	900	500	300
2	Xã Minh Tân			

	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ cầu Ngắm (giáp Ý Yên) đến ngã tư Đồng Đội	2.200	1.100	500
3	Thị trấn Gôi			
	Các tuyến đường trục thị trấn			
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đi thôn Phú Thứ (xã Tam Thanh)	900	500	300

4. HUYỆN Ý YÊN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Thị trấn Lâm			
	Đường bờ sông S40			
	Đoạn từ giáp cầu cơ khí đến hết cầu bản số 1 (Phố Cháy)	4.200	2.100	1.050
2	Xã Yên Bình			
	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ giáp đất Yên Dương đến đường vào làng Tăng	2.500	1.250	650
3	Xã Yên Dương			
	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ giáp Yên Minh đến đầu cụm công nghiệp Yên Dương	3.000	1.500	800
4	Xã Yên Mỹ			
	Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ cầu Ngắm đến giáp xã Yên Minh	2.500	1.250	650
5	Xã Yên Khánh			
	Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến đường vào thôn tiền (cửa nhà ông Hùng)	3.500	1.800	1.000

5. HUYỆN NAM TRỰC*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Thị trấn Nam Giang			
	Tỉnh lộ 490 (đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Cường và xã Nghĩa An đến ngã 3 đường Thanh Khê	3.500	1.800	900
2	Xã Nam Mỹ			
	Đường dẫn cầu Tân Phong			
	Đoạn từ thành phố Nam Định (đường trục trung tâm) đến ngã tư Quốc Lộ 21	3.000	1.500	750
3	Xã Nam Cường			
	Tỉnh lộ 490 (đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Toàn đến cầu Nguyễn	3.400	1.700	850
4	Xã Đồng Sơn			
	Tỉnh lộ 487 (đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư Tỉnh lộ 490C	2.400	1.200	600

6. HUYỆN NGHĨA HƯNG*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Nghĩa Sơn			
	Tỉnh lộ 490C			
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến cổng Đò Mười	2.400	1.200	600
2	Xã Nghĩa Tân			
	Tỉnh lộ 490C			
	Đoạn từ cầu Nghĩa Tân đến cổng Chéo	2.400	1.200	600
3	Xã Nghĩa Lợi			
	Tỉnh lộ 490C			
	Từ giáp Nghĩa Thành đến giáp chân cầu Bình Lãng	2.200	1.100	550
3	Xã Phúc Thắng			
	Đường từ đường trục phát triển ra cảng cá Phúc Thắng	600		
4	Xã Nghĩa Hùng			
	Đường Lâm Hùng Hải	1.500	750	350
5	Xã Nghĩa Minh			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến giáp xã Nghĩa Châu	3.700	1.800	900

7. HUYỆN TRỰC NINH*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Việt Hùng			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp thổ ông Vĩnh ở xóm Phụng Tường 1	2.600	1.300	650
2	Xã Trung Đông			
	Đường bờ sông Cát Chử			
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến Tỉnh lộ 488B	1.100	600	300
3	Xã Trục Nội			
	Đường Nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	700	400	250
4	Xã Trục Mỹ			
	Đường Hưng Mỹ kéo dài (đoạn từ cầu Trung Lý đến đường trục xã trước UBND xã Trục Mỹ).	1.800	900	450

8. HUYỆN XUÂN TRƯỜNG*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Thị trấn Xuân Trường			
	Tỉnh lộ 489C (đường 32m)	5.500	2.700	1.400
2	Xã Thọ Nghiệp			
	Đường trục xã			
	Từ cầu Đông Lạnh đến nhà ông Tình	1.900	950	550
3	Xã Xuân Phong			
	Tỉnh lộ 489C	2.000	1.000	550

9. HUYỆN HẢI HẬU*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Hải Tây			
	Quốc lộ 21	2.500	1.200	650

10. HUYỆN GIAO THỦY*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Hoàn Sơn			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ Trường dân lập đến Giao Nhân	3.500	1.700	800
2	Xã Giao Thanh			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cầu Giao Thanh đến giáp Giao An	2.100	1.100	550

Phụ lục II
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 68/2019/NQ-HĐND NGÀY 26 THÁNG 12
NĂM 2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
(Kèm theo Nghị quyết số 111/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (Thời hạn sử dụng đất 70 năm)

1. HUYỆN Ý YÊN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Yên Hồng			
	Đoạn đường nối CCN làng nghề TMDV phía Nam thị trấn Lâm đến đường trục xã Yên Hồng	700	350	220

2. HUYỆN NGHĨA HƯNG

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Nghĩa Tân			
	Tỉnh lộ 490C			
	Đoạn từ cổng Chéo đến giáp Phúc Thắng	2.300	1.200	600
2	Vùng tạm giao quản lý hành chính trên địa bàn các xã Nghĩa Hải, Nghĩa Thành, Nghĩa Lâm, Nam Điền			
	Đất trong đê Cồn Xanh	400		
	Đất ngoài đê tây Cồn Xanh	350		

3. HUYỆN TRỰC NINH

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Trục Mỹ			
	Đường Nam sông Hưng Mỹ đoạn từ nhà ông Tam đến cầu thôn Quĩ Ngoại	600	450	220

4. HUYỆN XUÂN TRƯỜNG*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Xuân Trung			
	Đường xóm từ nhà ông Oong đến hết nhà máy nước sạch	600	400	220
2	Đất ngoài bãi sông Ninh Cơ	400		

5. HUYỆN HẢI HẬU*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Hải Hưng			
	Đường kết nối với Quốc lộ 21 - Đoạn từ giáp Xuân Ninh đến nghĩa trang Hải Hưng	900	500	300
2	Xã Hải Tân			
	Đường hiện trạng có chiều rộng $\geq 5\text{m}$ kết nối với đường Tây Sông Múc	900	500	250
3	Xã Hải Long			
	Đường xóm kết nối với đường Long Sơn - Đoạn từ UBND xã Hải Long đến công chào xã Hải Sơn	600	400	250

6. HUYỆN GIAO THỦY*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Giao Thanh			
	Đường xóm kết nối với Đường trục xã - Đoạn từ giáp xã Hồng Thuận đến hết xóm Thanh Giáo	550	350	250
2	Xã Hồng Thuận			
	Đường kết nối với Tỉnh lộ 489 - Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	800	400	300
	Đất ngoài đê Hữu Hồng	200		
3	Xã Giao Hà			
	Đường xóm kết nối đường Lạc Lâm - Đoạn từ cầu Trắng đến hết nghĩa trang	600	400	250
4	Xã Giao An			
	Đường ven sông Hàng Tổng 1	800	500	300
5	Xã Giao Thiện			
	Đê trung ương - Đoạn từ dốc 29 đến hết trạm biên phòng (trong đê)	600	400	250

II. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (Thời hạn sử dụng đất 70 năm)

1. THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ			
		1	2	3	4
1	Phường Lộc Hòa				
	Đoạn đường: Từ đường Điện Biên qua bên xe mới đến siêu thị Go (Big C cũ)	4.000	2.000	1.400	1.000
2	Phường Lộc Vượng				
	Đường Trần Thị Dung	4.500	2.500	1.500	1.000
	Đường Phụng Dương	4.200	2.100	1.500	1.000

2. HUYỆN MỸ LỘC

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Mỹ Tân			
	Đường xóm - Đoạn từ Quốc lộ 10 cũ đến hết Công ty TNHH Tuấn Sinh	800	450	300

3. HUYỆN TRỰC NINH

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	Xã Trực Thuận			
	Đường hiện trạng ≤ 5m kết nối với Tỉnh lộ 490C	950	450	250